

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG
Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	A1	1,4	4	871.000.000
2	AUDI	A3 LIMOUSINE	1,4	5	1.540.000.000
3	AUDI	A3 T WITH DSG	3,2	5	1.660.000.000
4	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2	4	2.545.000.000
5	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3	5	4.400.000.000
6	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2	5	1.670.000.000
7	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2	7	3.330.000.000
8	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3	7	5.883.000.000
9	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000
10	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMHJM	4,2	6	2.420.000.000
11	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000
12	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000
13	BAIC	A5 2.0T	2	5	250.000.000
14	BAIC	BJ6470UD45 1,5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000
15	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	422.400.000
16	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000
17	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000
18	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000
19	BENTLEY	BENTAYGA	6	7	17.500.000.000
20	BMW	120I	2	5	900.000.000
21	BMW	120I CABRIO	2	4	900.000.000
22	BMW	128I	3	4	1.560.000.000
23	BMW	128I	3	5	2.590.000.000
24	BMW	128I CONVERTIBLE	3	4	1.560.000.000
25	BMW	135I	3	4	1.840.000.000
26	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000
27	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000
28	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.014.000.000
29	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.169.000.000
30	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000
31	BMW	318CI	2	4	1.120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
32	BMW	730LI(7E01)	2	5	3.374.000.000
33	BMW	740LI (F02)	3	4	6.733.000.000
34	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000
35	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000
36	BMW	760LI	6	5	6.598.000.000
37	BMW	X3 XDRIVE20I (TY11)	2	5	2.069.000.000
38	BMW	X3 XDRIVE20L	2	5	1.870.000.000
39	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	2	5	2.389.000.000
40	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000
41	BMW	X5 3.0D	3	5	2.917.000.000
42	BMW	X5 3.0D	3	7	2.917.000.000
43	BMW	X5 3.0I	3	5	2.917.000.000
44	BMW	X5 XDRIVE 40D	3	5	2.538.000.000
45	BMW	Z4 3.0SI	3	2	2.827.000.000
46	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2	2	2.203.000.000
47	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000
48	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000
49	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000
50	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000
51	CADILLAC	ESCALADE	6	8	6.929.000.000
52	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000
53	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000
54	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3	5	2.897.000.000
55	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6	9	1.760.000.000
56	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	2	5	659.000.000
57	DONGFENG	FENGXING JOYEAR S50 (EQ7160LS1B2)	1,6	5	422.000.000
58	EQUUS	VL500	5	4	2.992.000.000
59	FAW	BESTURN B50	1,6	5	160.000.000
60	FORD	EDGE SPORT	3,7	5	2.032.000.000
61	FORD	EDGE SPORT AWD	3,7	5	2.116.000.000
62	FORD	ESCAPE LIMITED	3	5	1.160.000.000
63	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2,3	5	1.060.000.000
64	FORD	ESCAPE XLT	2,3	5	1.040.000.000
65	FORD	EVEREST	2,6	7	1.413.000.000
66	GONOW	GA6460	2,2	5	212.000.000
67	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2,8	7	220.000.000
68	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	245.000.000
69	HAFEI	HFJ7133E	1,3	5	275.000.000
70	HONDA	ACCORD EX-S	2	5	1.046.000.000
71	HONDA	ACCORD HYBRID	2	5	1.046.000.000
72	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
73	HONDA	JAZZ 1.5ES	1,5	5	650.000.000
74	HONDA	PILOT ELITE AWD	3,5	7	2.420.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
75	HONDA	RIDGELINE RTL	3,5	5	1.180.000.000
76	HONGXING	NOBLE HX6300	1,1	4	130.000.000
77	HUMMER	H2 LUXURY	6	7	2.660.000.000
78	HUMMER	H3	3,5	5	1.570.000.000
79	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1,1	5	440.000.000
80	HYUNDAI	ATOZ	0,8	5	1.050.000.000
81	HYUNDAI	AVANTE E16	1,6	5	550.000.000
82	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,5	5	440.000.000
83	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,6	5	682.000.000
84	HYUNDAI	AVANTE S16	1,6	5	662.000.000
85	HYUNDAI	AVANTE X16	1,6	5	548.000.000
86	HYUNDAI	AVANTE XD	1,6	5	548.000.000
87	HYUNDAI	AZERA	2,4	5	1.442.000.000
88	HYUNDAI	AZERA	2,7	5	1.442.000.000
89	HYUNDAI	AZERA	3	5	1.491.000.000
90	HYUNDAI	AZERA	3,3	5	1.491.000.000
91	HYUNDAI	AZERA GLS	3,3	5	1.491.000.000
92	HYUNDAI	VERNA C	1	5	440.000.000
93	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RDUHVN)	1,9	7	910.800.000
94	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RLUHVN)	1,9	7	779.000.000
95	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN1)	1,9	7	998.800.000
96	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.150.600.000
97	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TLUHVN)	1,9	7	904.000.000
98	JAC	REFINE	2,4	7	190.000.000
99	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	2	5	3.004.000.000
100	JEEP	WRANGLER SPORT	3,8	4	1.380.000.000
101	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,6	5	2.600.000.000
102	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,6	5	1.744.000.000
103	KIA	CADENZA	3,5	5	1.330.000.000
104	KIA	FORTE S	1,6	5	569.000.000
105	LAMBORGHINI	URUS S (BCAA)	4	5	16.809.100.000
106	LAND ROVER	DEFENDER	2,2	5	3.114.000.000
107	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000
108	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	3	7	4.167.000.000
109	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	2	7	4.999.000.000
110	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3	7	5.499.000.000
111	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	3	7	4.680.000.000
112	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	2	7	5.549.000.000
113	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3	7	6.099.000.000
114	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	3	7	4.437.450.000
115	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	3	7	4.680.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
116	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4,6	7	2.982.000.000
117	LAND ROVER	DISCOVERY III	4	7	2.278.000.000
118	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	3	7	3.669.000.000
119	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	2	7	4.735.000.000
120	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	3	7	3.899.000.000
121	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	3	7	4.050.000.000
122	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	2	7	2.868.000.000
123	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2	5	2.429.000.000
124	LAND ROVER	DISCOVERY3	4,4	7	2.365.000.000
125	LAND ROVER	DISCOVERY4	5	7	3.391.000.000
126	LAND ROVER	FREE LANDER	2	5	1.100.000.000
127	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2,2	5	1.165.000.000
128	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3,2	5	2.400.000.000
129	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2	5	1.200.000.000
130	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	2	5	2.831.000.000
131	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	2	5	3.499.000.000
132	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	3	5	4.379.000.000
133	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	2	7	4.800.000.000
134	LEXUS	LS460L	4,6	4	7.680.000.000
135	LEXUS	LS460L	4,6	5	7.680.000.000
136	LEXUS	LS460L (USF41L-AEZGHW)	4,6	5	7.680.000.000
137	LEXUS	LS460L AWD	4,6	4	7.680.000.000
138	LEXUS	LS460L AWD	4,6	5	7.680.000.000
139	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGT)	3,4	5	7.650.000.000
140	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGTA)	3,4	5	7.080.000.000
141	LEXUS	LS500 AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,4	5	6.419.500.000
142	LEXUS	LS500H (GVF50L-AEVGH)	3,5	5	8.360.000.000
143	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,5	5	7.860.000.000
144	LEXUS	LS600HL	5	4	5.320.000.000
145	LEXUS	LS600HL	5	5	5.320.000.000
146	LEXUS	LX 470	4,7	7	2.080.000.000
147	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5,7	8	6.360.000.000
148	LEXUS	LX470	4,7	8	2.080.000.000
149	LEXUS	LX570	5,7	7	8.020.000.000
150	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	2	4	2.980.000.000
151	LIFAN	LF7160	1,6	5	230.000.000
152	MASERATI	GHIBLI S	3	5	4.932.000.000
153	MASERATI	GHIBLI S Q4	3	5	5.126.000.000
154	MASERATI	LEV ANTE GRANDSPORT	3	5	6.118.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thẻ tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
155	MASERATI	LEVANTE S GRANLUSSO (M161)	3	5	8.468.000.000
156	MASERATI	LEV ANTE TROFEO (M161)	3,8	5	10.000.000.000
157	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	4	5	12.788.000.000
158	MASERATI	QUATTROPORTE (M156)	3	5	6.300.000.000
159	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3	5	6.898.000.000
160	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3	4	9.000.000.000
161	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3	5	6.950.000.000
162	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSFORT S Q4	3	5	8.686.000.000
163	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSFORT S Q4 (M156)	3	5	8.686.000.000
164	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3,8	5	9.898.000.000
165	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANSFORT (M156)	3,8	5	11.775.000.000
166	MAZDA	6	2	5	1.049.000.000
167	MAZDA	CX-5	2	5	1.115.000.000
168	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	2	5	869.000.000
169	MAZDA	CX-7I SPORT	2,5	5	1.220.000.000
170	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2,3	5	1.717.000.000
171	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	1,5	5	494.000.000
172	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	2,5	5	1.235.000.000
173	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAN)	1,5	5	629.000.000
174	MCLAREN	GT (22G8R)	4	2	15.899.400.000
175	MERCEDES-BENZ	290 GD	2,9	9	1.600.000.000
176	MERCEDES-BENZ	290 GDT	2,9	9	1.600.000.000
177	MERCEDES-BENZ	A140	1,4	5	600.000.000
178	MERCEDES-BENZ	A150	1,5	5	750.000.000
179	MERCEDES-BENZ	A150	2,6	5	750.000.000
180	MERCEDES-BENZ	A160	1,5	5	1.130.000.000
181	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	1,5	5	1.306.000.000
182	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	1,5	5	1.306.000.000
183	MERCEDES-BENZ	A170	1,7	5	2.067.000.000
184	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	1,7	5	2.067.000.000
185	MERCEDES-BENZ	A190	1,9	5	990.000.000
186	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3,5	4	4.093.000.000
187	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	3,5	4	3.484.000.000
188	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3,5	4	4.304.000.000
189	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	3	4	5.759.000.000
190	MERCEDES-BENZ	CLS 500	5	4	2.160.000.000
191	MERCEDES-BENZ	CLS 550	4,7	4	4.079.000.000
192	MERCEDES-BENZ	CLS 550	5,5	4	6.880.000.000
193	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4,7	4	4.079.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
194	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	3,5	4	4.093.000.000
195	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	5,5	4	6.880.000.000
196	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	1,8	5	2.018.000.000
197	MERCEDES-BENZ	E300	2	5	3.049.000.000
198	MERCEDES-BENZ	E300	3	5	2.480.000.000
199	MERCEDES-BENZ	E300	3,5	5	2.831.000.000
200	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	3	5	2.480.000.000
201	MERCEDES-BENZ	E320	3,2	5	1.780.000.000
202	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	3,2	5	1.780.000.000
203	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3	5	2.480.000.000
204	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,2	5	2.480.000.000
205	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	4	2.572.000.000
206	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	5	2.831.000.000
207	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	3,5	5	2.821.000.000
208	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
209	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	3,5	4	3.114.000.000
210	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	3,5	5	2.101.000.000
211	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	5	5	2.700.000.000
212	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	5,5	4	3.259.000.000
213	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	5,5	5	2.840.000.000
214	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	6,2	5	4.100.000.000
215	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2	5	2.057.000.000
216	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253384)	2	5	3.069.000.000
217	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253384)	2	5	3.129.000.000
218	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (V1) (253384)	2	5	3.108.000.000
219	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	2,1	5	3.414.300.000
220	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3	7	4.395.000.000
221	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	3	7	4.559.000.000
222	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	3	5	3.599.000.000
223	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5	5	2.400.000.000
224	MERCEDES-BENZ	S350	3,7	5	3.000.000.000
225	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	4	3.328.000.000
226	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	5	3.328.000.000
227	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	3	4	4.707.000.000
228	MERCEDES-BENZ	S350L	3,5	5	3.238.000.000
229	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	4	5	4.505.000.000
230	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	4	9.149.000.000
231	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	1,6	5	1.484.000.000
232	MINI	COOPER S SEVEN	2	5	1.641.000.000
233	MINI	JOHN COOPER WORKS (61DL)	2	4	2.829.000.000
234	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	2	4	2.709.000.000
235	MINI	JOHN COOPER WORKS (WJ91)	2	4	2.369.000.000
236	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	3	7	1.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thẻ tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
237	MAITUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	2	7	1.098.000.000
238	MAITUBISHI	PAJERO GLS	3,8	7	2.470.000.000
239	MAITUBISHI	SPACE WAGON	2,4	7	412.000.000
240	MAITUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVPE)	1,5	7	570.000.000
241	MAITUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVVT)	1,5	7	588.000.000
242	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5,6	7	1.790.000.000
243	NISSAN	LIVINA	1,6	5	739.000.000
244	NISSAN	PATHFINDER LE	2,5	7	1.432.000.000
245	NISSAN	PATHFINDER SE	4	7	1.210.000.000
246	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4	7	1.898.000.000
247	NISSAN	PATHFINDER SV	3,5	7	1.756.000.000
248	NISSAN	PATROL	3	7	1.000.000.000
249	NISSAN	PATROL	4,2	5	1.200.000.000
250	NISSAN	PATROL	4,2	7	1.200.000.000
251	NISSAN	PATROL	4,2	9	1.200.000.000
252	NISSAN	PATROL	4,5	5	1.200.000.000
253	NISSAN	PATROL	4,5	7	1.200.000.000
254	NISSAN	PATROL	4,5	9	1.200.000.000
255	NISSAN	PATROL	4,8	9	1.200.000.000
256	NISSAN	PATROL GL	3	7	1.504.000.000
257	NISSAN	PATROL GL	3	9	1.504.000.000
258	NISSAN	PATROL GL	4,2	5	1.504.000.000
259	NISSAN	PATROL GL	4,2	7	1.504.000.000
260	NISSAN	PATROL GL	4,2	9	1.504.000.000
261	NISSAN	PATROL GL	4,5	7	1.504.000.000
262	NISSAN	QASHQAI X	2	5	947.000.000
263	NISSAN	QUEST SL	3,5	7	1.941.000.000
264	NISSAN	TERRANO II	2,7	5	483.000.000
265	NISSAN	X-TRAIL	2,5	5	1.811.000.000
266	NISSAN	X-TRAIL	2,5	7	1.226.000.000
267	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2	5	889.000.000
268	NISSAN	X-TRAIL 250X	2,5	5	750.000.000
269	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABKDL)	2,5	5	1.811.000.000
270	NISSAN	X-TRAIL LE	2,5	5	1.511.000.000
271	NISSAN	X-TRAIL SLX	2,5	5	750.000.000
272	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2,5	5	1.000.000.000
273	PEUGEOT	207 CC	1,6	4	1.579.000.000
274	PEUGEOT	607	2	5	371.000.000
275	PORSCHE	911 TURBO S (992450)	3,7	4	17.665.000.000
276	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3,8	4	14.685.000.000
277	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	7.424.500.000
278	PORSCHE	MAC AN GTS (95BBW1)	2,9	5	5.829.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
279	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3	5	4.212.000.000
280	PORSCHE	MACAN S (95BBV1)	2,9	5	4.590.200.000
281	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3,6	5	5.236.000.000
282	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,6	4	6.272.000.000
283	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,8	4	6.272.000.000
284	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	2,9	4	6.372.000.000
285	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	3	4	7.744.000.000
286	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.601.000.000
287	PORSCHE	PANAMERA GTS	4,8	4	5.880.000.000
288	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	4	4	9.746.000.000
289	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	4	4	9.955.000.000
290	RENAULT	ARKANA (RJCLE2M1X5ES0M0B00)	1,6	5	1.049.000.000
291	RENAULT	DUSTER	1,6	5	1.200.000.000
292	ROLLS-ROYCE	GHOST	6,6	5	21.857.000.000
293	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
294	ROLLS-ROYCE	PHAN TOM EWB	6,7	4	41.906.000.000
295	SAMSUNG	QM5 BOSE	2	5	558.000.000
296	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2,5	5	1.030.000.000
297	SAMSUNG	QM5 LE	2	5	690.000.000
298	SAMSUNG	SM3	1,6	5	500.000.000
299	SAMSUNG	SM5 TCE	1,6	5	612.000.000
300	SAMSUNG	SM520	2	5	301.000.000
301	SCION	FR-S	2	4	2.240.000.000
302	SCION	IQ	1,3	4	384.000.000
303	SCION	XB	2,4	5	760.000.000
304	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2,4	5	432.000.000
305	SHUGUANG	DG6480	2,4	5	380.000.000
306	SMART	ROADSTER	0,7	5	500.000.000
307	SSANGYONG	KORANDO D20T	2	5	618.000.000
308	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	2	5	618.000.000
309	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	5	400.000.000
310	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2	7	550.000.000
311	SSANGYONG	KYRON M270	2,7	5	650.000.000
312	SSANGYONG	MUSSO	2,9	5	420.000.000
313	SSANGYONG	REXTON	2	7	880.000.000
314	SSANGYONG	REXTON II RX270	2,7	7	946.000.000
315	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	2	5	1.138.000.000
316	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2,5	5	1.560.000.000
317	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2,5	5	1.090.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
318	SUBARU	IMPREZA 2.OR SPORT	2	5	1.168.000.000
319	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	2	5	1.168.000.000
320	TOYOTA	FORTUNER	2,5	7	850.000.000
321	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	2,7	7	924.000.000
322	TOYOTA	HIGHLANDER LE (ASU50L-ARTNKA)	2,7	7	1.841.000.000
323	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	7	2.291.000.000
324	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3,5	7	2.415.000.000
325	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	6	2.210.000.000
326	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	8	2.796.000.000
327	TOYOTA	INNOVA	2,7	8	719.000.000
328	TOYOTA	INNOVA J	2,7	5	719.000.000
329	TOYOTA	IQ	1	4	686.000.000
330	TOYOTA	IQ	1,3	4	763.000.000
331	TOYOTA	LAND CRUISER	2,7	8	2.071.000.000
332	TOYOTA	LAND CRUISER	3	7	2.071.000.000
333	TOYOTA	LAND CRUISER	3,4	5	2.071.000.000
334	TOYOTA	LAND CRUISER	4	9	3.110.000.000
335	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	5	3.342.000.000
336	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	6	3.342.000.000
337	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	7	3.342.000.000
338	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	8	3.342.000.000
339	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	9	3.342.000.000
340	TOYOTA	LAND CRUISER	4,4	8	3.342.000.000
341	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	5	3.342.000.000
342	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	4.689.000.000
343	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	8	4.689.000.000
344	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	5	3.342.000.000
345	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	5	880.000.000
346	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	5	890.000.000
347	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	5	970.000.000
348	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,7	7	1.382.000.000
349	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	7	1.382.000.000
350	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2,5	5	1.688.000.000
351	TOYOTA	RUSH (F800LE-GOGFV)	1,5	7	634.000.000
352	TOYOTA	SCION TC	2,4	5	560.000.000
353	TOYOTA	SCION XA	1,5	5	570.000.000
354	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	7	2.400.000.000
355	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	8	1.670.000.000
356	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	7	1.790.000.000
357	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	8	1.910.000.000
358	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5,7	5	1.490.000.000
359	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5,7	5	1.210.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
360	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4,7	6	1.090.000.000
361	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5,7	5	1.380.000.000
362	TOYOTA	TUNDRA SR5	5,7	5	1.010.000.000
363	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBSFF)	1,5	7	658.000.000
364	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBVFF)	1,5	7	698.000.000
365	TOYOTA	VENZA	2,6	5	1.627.000.000
366	TOYOTA	YARIS LE	1,5	5	617.000.000
367	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	5	1.229.000.000
368	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,8	4	1.229.000.000
369	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2	4	1.429.000.000
370	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	5	1.429.000.000
371	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,5	4	1.130.000.000
372	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1,8	4	700.000.000
373	VOLVO	XC40 ULTIMATE (XZL5)	2	5	1.790.000.000
374	VOLVO	XC60	2	5	880.000.000
375	ZOTYE	Z500 LUXURY	1,5	5	190.000.000
376	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	499.000.000
377	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	655.000.000
378	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.539.000.000
379	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.469.000.000
380	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	656.700.000
381	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	827.000.000
382	HONDA	BR-V G (DG384SL)	1,5	7	661.000.000
383	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	1,5	5	699.000.000
384	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	705.000.000
385	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	710.000.000
386	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	620.000.000
387	FORD	EVEREST (TEK6EB73AFC)	2	7	1.475.000.000
388	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	499.000.000
389	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	493.000.000
390	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	415.000.000
391	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	2	7	1.566.400.000
392	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,48	5	628.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI E-TRON 50 QUATTRO (GENABE)	5	2.979.000.000
2	AUDI	AUDI E-TRON GT PLUS QUATTRO (F83RJ7)	5	5.050.000.000
3	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	5	4.720.000.000
4	AUDI	AUDI E-TRON S LINE 50 QUATTRO (GENCBE)	5	2.970.000.000
5	BMW	17 XDRIVE60 (51EJ)	5	7.199.000.000
6	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E02 (CA6520H0EVXB E115E02)	7	2.228.000.000
7	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E03 (CA6520H0EVXB E115E03)	6	2.428.000.000
8	HONGQI	CA6520H0EVXC (CA6520H0EVXC)	4	2.768.000.000
9	HYUNDAI	10NIQ 5 (GIW5ZHZ7Z)	5	1.799.600.000
10	JAGUAR	I-PACE SE (DH)	5	5.439.000.000
11	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (297123)	5	4.839.000.000
12	MERCEDES-BENZ	EQS 580 4MATIC (297144)	5	5.959.000.000
13	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1.040.000.000
14	NISSAN	LEAF SV	5	1.166.700.000
15	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	5	6.468.800.000
16	PORSCHE	TAYCAN 4 S CROSS TURIMO (Y1BDB1)	5	7.381.000.000
17	PORSCHE	TAYCAN 4S (Y1ADB1)	5	6.700.000.000
18	PORSCHE	TAYCAN GTS (Y1ADE1)	5	6.750.000.000
19	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	4	8.200.000.000
20	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	4	10.850.000.000
21	TESLA	MODEL S100D	5	4.200.000.000
22	TESLA	MODEL XP100D	7	6.022.000.000
23	TESLA	MODEL X P100D	6	6.810.000.000
24	TESLA	MODEL X P90D	7	6.022.000.000
25	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKED)	5	2.330.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	3181I	2	5	843.000.000
2	BMW	3201 5Z15	2	5	1.332.300.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3	BMW	3201 5Z15-01	2	5	1.541.000.000
4	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000
5	BMW	3301 55FV	2	5	1.869.000.000
6	BMW	3301 5Z35	2	5	1.649.000.000
7	BMW	5201 15DD.B7	2	5	2.345.500.000
8	BMW	5251 (DT48)	2,5	5	1.207.000.000
9	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	2	5	1.799.000.000
10	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2	5	2.109.000.000
11	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3	7	3.957.700.000
12	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000
13	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000
14	CHANA	SC6360A	1	8	350.000.000
15	CHANGHE	CH6321D	1	8	155.000.000
16	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000
17	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000
18	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000
19	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000
20	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000
21	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TITA	1,5	5	646.000.000
22	FORD	ECOSPORT J K8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
23	FORD	EVEREST UW151-7 1CA1	2,5	7	829.000.000
24	FORD	FIESTA JA8 5D MI JE-AT-SPORT	1	5	637.000.000
25	FORD	FOCUS DA3 QQDDD MT	1,8	5	605.000.000
26	FORD	TOURNEO-JX6503 PD-L5-AT-TRD	2	7	999.000.000
27	HONDA	CITY 1.5LMT	1,5	5	533.000.000
28	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000
29	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000
30	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	1,5	7	998.000.000
31	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000
32	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000
33	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000
34	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	2	5	665.700.000
35	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000
36	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000
37	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.055.000.000
38	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.159.800.000
39	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000
40	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
41	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000
42	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000
43	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000
44	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
45	JRD	MEGA 1	1,1	7	146.000.000
46	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.00
47	JRD	SUV DAILY 1	2,8	7	244.000.000
48	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000
49	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
50	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000
51	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000
52	KIA	CARENS EXMT	2	7	524.000.000
53	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2	7	517.000.000
54	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000
55	KIA	CARENS FGKA42	2	7	554.000.000
56	KIA	CARENS FGKA43	2	7	594.000.000
57	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	764.000.000
58	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	785.400.000
59	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	756.000.000
60	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	1,5	6	824.000.000
61	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	1,5	7	849.000.000
62	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	1,5	7	757.000.000
63	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	629.000.000
64	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	698.800.000
65	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	6	589.000.000
66	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000
67	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000
68	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000
69	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	2,2	7	1.431.000.000
70	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/4R	2,2	4	2.579.000.000
71	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/6R	2,2	6	2.649.000.000
72	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.359.000.000
73	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.391.000.000
74	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.249.000.000
75	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.849.000.000
76	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000
77	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000
78	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000
79	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000
80	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000
81	KIA	CERATO 2.0 AT	2	5	675.000.000
82	KIA	CERATO 20G AT	2	5	661.000.000
83	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000
84	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000
85	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000
86	KIA	FORTE TD 16GE2MT	1,6	5	535.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
87	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000
88	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000
89	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000
90	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000
91	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000
92	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000
93	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000
94	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000
95	MAZDA	3 20G AT SD	2	5	769.000.000
96	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000
97	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000
98	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	859.000.000
99	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	889.000.000
100	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000
101	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000
102	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	899.000.000
103	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000
104	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000
105	MAZDA	CX5 AT-2WD	2	5	1.009.000.000
106	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2	5	1.029.000.000
107	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2	5	1.029.000.000
108	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2	5	1.079.000.000
109	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2	5	1.009.000.000
110	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2	5	749.000.000
111	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2	5	789.000.000
112	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2	5	869.000.000
113	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2	5	829.000.000
114	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2	5	849.000.000
115	MAZDA	CX-5 KW2W7A	2	5	836.000.000
116	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	2	5	831.000.000
117	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	2	5	730.000.000
118	MAZDA	CX-5 KW4WLA	2,5	5	922.000.000
119	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	962.000.000
120	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.107.000.000
121	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.191.000.000
122	MAZDA	CX-8 K12WLA	2,5	7	1.149.000.000
123	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	2,5	7	1.029.000.000
124	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	2,5	7	914.000.000
125	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	899.000.000
126	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.029.000.000
127	MAZDA	CX-8 KB4WLA	2,5	7	1.125.100.000
128	MAZDA	CX-8 KC4WLA	2,5	6	1.129.000.000
129	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
130	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000
131	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000
132	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000
133	MEFA5-LAVI 304N	NA	1	7	180.000.000
134	MEFA5-LAVI 304N	ND	1	8	180.000.000
135	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000
136	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000
137	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1	8	180.000.000
138	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1	7	180.000.000
139	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.499.000.000
140	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2	5	1.489.000.000
141	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000
142	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.709.000.000
143	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.914.000.000
144	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000
145	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2	5	1.689.000.000
146	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2	5	1.729.000.000
147	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2	5	1.729.000.000
148	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2	5	1.949.000.000
149	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2	5	1.897.000.000
150	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	2	5	1.939.000.000
151	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2	5	2.199.000.000
152	MERCEDES-BENZ	C180	2	5	940.000.000
153	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000
154	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2	5	1.469.000.000
155	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2	5	1.399.000.000
156	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000
157	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000
158	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2	5	560.000.000
159	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2	5	2.099.000.000
160	MERCEDES-BENZ	C200K	2	5	1.080.000.000
161	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000
162	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000
163	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000
164	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000
165	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000
166	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2	5	1.569.000.000
167	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2	5	1.689.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
168	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000
169	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000
170	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3	5	1.080.000.000
171	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3	5	1.596.000.000
172	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2	5	1.824.000.000
173	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000
174	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	2.159.000.000
175	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2	5	2.099.000.000
176	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2	5	2.290.000.000
177	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2	5	2.540.000.000
178	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2	5	2.317.000.000
179	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2	5	2.769.000.000
180	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2	5	2.833.000.000
181	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2	5	2.890.000.000
182	MITSUBISHI	XPANDER AT-P NC1WLRQHLYT	1,5	7	622.000.000
183	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHLYT	1,5	7	555.000.000
184	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHLYT1	1,5	7	556.000.000
185	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000
186	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000
187	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000
188	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000
189	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000
190	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000
191	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000
192	NISSAN	GRAND LIVINAL10M	1,8	7	634.000.000
193	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000
194	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000
195	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000
196	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000
197	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000
198	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000
199	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000
200	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	3	5	750.000.000
201	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000
202	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000
203	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000
204	TOYOTA	COROLLA	2	5	671.000.000
205	TOYOTA	COROLLA 1,8E ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	702.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
206	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	731.000.000
207	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	733.000.000
208	TOYOTA	COROLLA 1.8GZRE172L-GEXGKH	1,8	5	779.000.000
209	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	763.000.000
210	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2	5	893.000.000
211	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000
212	TOYOTA	COROLLA ZRE143 L-GEPVKH	2	5	672.000.000
213	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	592.000.000
214	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2	5	754.000.000
215	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000
216	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	545.000.000
217	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	488.600.000
218	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	569.000.000
219	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.099.000.000
220	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	539.000.000
221	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000
222	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1	5	537.800.000
223	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000
224	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2	5	759.100.000
225	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000
226	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000
227	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	701.500.000
228	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	397.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	458.000.000
2	VINFAST	VF E34 R5GH01	5	690.000.000
3	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	5	1.062.300.000
4	VINFAST	VF 9 ECO G6AC01	6	1.475.400.000
5	VINFAST	VF 9 PLUS M6AC01	6	1.612.200.000
6	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5	1.237.500.000
7	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	5	1.019.000.000
8	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	1.199.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
9	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	499.000.000
10	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	540.000.000
11	VINFAST	VF 3 94KL03	4	299.000.000
12	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	689.000.000
13	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000
14	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	799.000.000
15	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	5	1.019.000.000
16	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	5	1.069.000.000
17	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.641.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	5	638.100.000
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,8	5	789.000.000
3	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,8	5	764.500.000
4	FORD	F150 SVT RAPTOR	6,2	5	1.784.000.000
5	FORD	F150 XLT	3,5	5	2.118.000.000
6	FORD	RANGER	2,2	5	619.000.000
7	FORD	RANGER	2,5	5	659.000.000
8	FORD	RANGER (ANLE91B)	2,2	5	616.000.000
9	FORD	RANGER (ANLH91C)	2,2	5	630.000.000
10	FORD	RANGER (ANLH91E)	2,2	5	650.000.000
11	FORD	RANGER (ANLK91B)	2,2	5	754.000.000
12	FORD	RANGER (ANLK91D)	2,2	5	779.000.000
13	FORD	RANGER (ANLK96F)	2	5	799.000.000
14	FORD	RANGER (ANLN96G)	2	5	853.000.000
15	FORD	RANGER (ANLN98F)	2	5	918.000.000
16	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3,2	5	925.000.000
17	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2,2	5	619.000.000
18	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2,2	5	630.000.000
19	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2,2	5	619.000.000
20	FORD	RANGER (1XBX9D60001)	2,2	5	619.000.000
21	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	2	5	1.198.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
22	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP99F)	2	5	1.206.800.000
23	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2	5	1.302.500.000
24	FORD	RANGER WILDTRAK	2,2	5	830.000.000
25	FORD	RANGER WILDTRAK	2	5	918.000.000
26	FORD	RANGER WILDTRAK	3,2	5	918.000.000
27	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2,2	5	864.000.000
28	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2,2	5	830.000.000
29	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2,2	5	830.000.000
30	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3,2	5	918.000.000
31	FORD	RANGER WKILDTRAK (IFBW9B40003)	3,2	5	918.000.000
32	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2,2	5	830.000.000
33	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2,2	5	830.000.000
34	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3,2	5	918.000.000
35	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3,2	5	918.000.000
36	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3,2	5	918.000.000
37	FORD	RANGER XL	2,5	5	500.000.000
38	FORD	RANGER XLS	2,2	5	659.000.000
39	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2,2	5	685.000.000
40	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2,2	5	685.000.000
41	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2,2	5	685.000.000
42	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2,2	5	685.000.000
43	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2,2	5	659.000.000
44	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
45	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2,2	5	685.000.000
46	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2,2	5	685.000.000
47	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2,2	5	659.000.000
48	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
49	FORD	RANGER XLS (STG4)	2,2	5	659.000.000
50	FORD	RANGER XLT	2,5	5	698.200.000
51	FORD	RANGER XLT	2,2	5	744.000.000
52	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2,2	5	790.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
53	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2,2	5	790.000.000
54	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2,2	5	790.000.000
55	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2,2	5	790.000.000
56	FORD	TRANSIT	2,2	9	930.400.000
57	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R22)	2,8	3	549.300.000
58	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32)	2,8	3	626.700.000
59	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32-40)	2,8	3	600.000.000
60	GOLDEN DRAGON	XML6532EB3	2,8	6	675.000.000
61	HYUNDAI	STAREX	2,5	3	886.000.000
62	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	6	886.000.000
63	ISUZU	D-MAX	3	5	747.000.000
64	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RACNAE)	1,9	5	499.000.000
65	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RCPHVN)	1,9	5	650.100.000
66	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	595.000.000
67	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1,9	5	685.300.000
68	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TDPHVN)	1,9	5	781.000.000
69	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	660.000.000
70	ISUZU	D-MAX (TFR87JSL-RAPNAE)	1,9	2	399.000.000
71	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3	5	820.000.000
72	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1,9	5	656.000.000
73	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
74	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TEPHVN)	1,9	5	880.000.000
75	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	1,9	5	759.000.000
76	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000
77	ISUZU	D-MAX LS	3	5	744.000.000
78	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
79	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000
80	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3	5	820.000.000
81	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
82	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
83	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
84	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
85	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
86	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
87	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
88	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
89	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
90	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
91	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
92	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
93	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
94	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000
95	ISUZU	D-MAX LS-C	3	5	790.000.000
96	ISUZU	D-MAX LS-T	3	5	790.000.000
97	JEEP	GLADIATOR LAUNCH EDITION 4X4	3,6	5	2.656.000.000
98	JEEP	GLADIATOR RUBICON 4X4 (JTJS9824R)	3,6	5	3.538.000.000
99	KIA	MORNING	1	2	285.000.000
100	KIA	MORNING LX	1	3	360.000.000
101	KIA	RETONA CRUISER GX	2	2	390.000.000
102	MAZDA	BT-50	3	5	574.000.000
103	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000
104	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000
105	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	309.000.000
106	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000
107	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	619.000.000
108	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	604.000.000
109	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000
110	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	580.000.000
111	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000
112	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	739.000.000
113	MAZDA	BT-50 (ZR56LAG)	1,9	5	639.000.000
114	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	597.600.000
115	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	1,9	5	809.000.000
116	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	1,9	5	689.000.000
117	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	1,9	5	769.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
118	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	1,9	5	650.400.000
119	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	1,9	5	829.000.000
120	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000
121	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000
122	MITSUBISHI	L200	2,8	5	886.900.000
123	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	663.000.000
124	MITSUBISHI	TRITON DC GLS AT	2,5	5	688.000.000
125	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	576.000.000
126	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	505.000.000
127	MITSUBISHI	TRITON GLS CANOPY AT	2,5	5	746.000.000
128	MITSUBISHI	TRITON GLS MT	2,5	5	519.000.000
129	MITSUBISHI	TRITON GLS.AT	2,5	5	671.000.000
130	MITSUBISHI	TRITON GLX	2,5	5	576.000.000
131	MITSUBISHI	TRITON GLX CANOPY AT	2,5	5	621.000.000
132	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
133	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
134	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
135	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000
136	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
137	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000
138	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPL)	2,5	5	641.000.000
139	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000
140	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	768.000.000
141	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	893.000.000
142	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000
143	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000
144	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000
145	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	375.000.000
146	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	2,4	5	534.000.000
147	MITSUBISHI	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000
148	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
149	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
150	MAITUBISHI	TRITON GLS (KL1TJJHFPL)	2,4	5	710.000.000
151	MAITUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
152	MAITUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000
153	MAITUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000
154	MAITUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000
155	MAITUBISHI	TRITON GLS SAM (KL1TJLHFPL)	2,4	5	885.000.000
156	MAITUBISHI	TRITON GLX (KK1TJJUFL)	2,4	5	595.000.000
157	MAITUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	2,4	5	625.000.000
158	MAITUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
159	MAITUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000
160	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP---2)	2,3	5	916.000.000
161	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP8----	2,3	5	954.300.000
162	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P--C)	2,5	5	669.000.000
163	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP--C)	2,5	5	800.000.000
164	NISSAN	NAVARA (CVLNLYLD23IYP-A--B)	2,5	5	927.000.000
165	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000
166	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000
167	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	2,5	5	625.000.000
168	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000
169	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----2)	2,3	5	672.000.000
170	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
171	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	2,5	5	636.000.000
172	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000
173	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000
174	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000
175	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	5	725.000.000
176	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTLD23IYP----B)	2,5	5	748.000.000
177	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTYD23FYP----B)	2,5	5	655.300.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
178	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	892.000.000
179	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000
180	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	815.000.000
181	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	2,5	5	835.000.000
182	NISSAN	NAVARA VL (CVLALWLD23IYP----B)	2,5	5	816.700.000
183	NISSAN	NAVARA VL (CVLNLWLD23IYP----B)	2,5	5	866.100.000
184	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	2,5	5	845.000.000
185	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000
186	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000
187	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000
188	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000
189	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000
190	RAM	1500 4X4 LIMITED	5,7	5	2.550.000.000
191	RAM	RAM 1500 TRX CREW CAB 4X4 (DT6S9829Y)	6,2	7	7.500.000.000
192	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000
193	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000
194	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000
195	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000
196	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000
197	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000
198	TOYOTA	HILUX (GUN 125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
199	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	2,4	5	772.000.000
200	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	799.000.000
201	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000
202	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	915.600.000
203	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	622.000.000
204	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLXU)	2,4	5	628.000.000
205	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
206	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	856.000.000
207	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	2,7	5	785.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
208	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000
209	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000
210	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000
211	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000
212	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
213	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000
214	TOYOTA	HILUX G	3	5	723.000.000
215	TOYOTA	HILUX G (GUN 125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
216	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000
217	TOYOTA	HILUX G (GUN 126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000
218	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3	5	914.000.000
219	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3	5	843.000.000
220	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000
221	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000
222	TOYOTA	HILUX VIGO	3	5	877.000.000
223	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION (USK56L-PSTZKA)	5,7	5	3.420.000.000
224	TOYOTA	TUNDRA CREWMAXSR5	5,7	5	1.210.000.000
225	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000
226	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000
227	WULING	N300L (LZW5024XXYPYB)	1,5	2	294.000.000
228	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2	5	1.302.500.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER KDBCR2YNEUEL1	2	5	937.000.000
2	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	2	5	669.000.000
3	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2	5	776.000.000
4	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2	5	707.000.000
5	FORD	RANGER TRABCN2P0C3CXEL1	2	5	830.000.000
6	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2	5	979.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
7	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000
8	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000
9	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
10	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000
11	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000
12	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000
13	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000
14	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,4	6	600.000.000
15	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2	3	596.000.000
16	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	2,4	3	760.000.000
17	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	2,4	3	760.000.000
18	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1	2	293.000.000
19	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1	2	290.000.000
20	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1	2	308.000.000
21	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000
22	TERACO	TERA-V	1,5	2	286.700.000
23	TMT	C35-5N	1,5	5	351.600.000
24	TMT	K05S-2N	1,2	2	229.100.000
25	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000
26	TOYOTA	HIACE	2,7	6	823.000.000
27	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000
28	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000
29	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000
30	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000
31	TOYOTA	HIACE RZH114L	2	3	596.000.000
32	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000
33	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000
34	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000
35	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2	5	979.000.000
36	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2	5	776.000.000
37	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	2	5	669.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.859.000.000

Ghi chú:

- Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính lệ phí trước bạ bằng 220% giá tính lệ phí trước bạ ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên.

- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

BẢNG 4: XE MÁY**Phần 4a: Xe máy nhập khẩu**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 1000	999	229.500.000
3	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T	1170	704.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET PURE	1170	609.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET RACER	1170	659.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1170	549.000.000
8	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1150	1130	430.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200 RT	1170	712.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18	1802	959.000.000
11	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000
12	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000
13	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	250NK	249	115.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198S	1198,4	833.000.000
15	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000
16	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1079	360.000.000
17	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1078	421.500.000
18	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1078	480.600.000
19	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1079	505.900.000
20	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 800 ICON	803	324.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355.700.000
22	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803	374.200.000
23	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803	376.100.000
24	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	1079	509.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO	1079	536.000.000
26	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355.700.000
27	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306.700.000
28	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803	330.000.000
29	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260.000.000
30	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355.700.000
31	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803	334.800.000
32	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803	336.500.000
33	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
34	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1099,2	695.000.000
35	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1099	875.000.000
36	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	955	612.000.000
37	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1198,4	944.900.000
38	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12.600.000
39	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1584	821.000.000
40	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1584	405.000.000
41	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 883	883	379.700.000
42	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1745	609.200.000
43	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER EL DIABLO	1923	1.039.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1923	659.000.000
45	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1868	625.000.000
46	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1690	954.300.000
47	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS	1084	720.500.000
48	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	998	409.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433.000.000
50	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300	1284,4	450.000.000
51	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400SS	397	367.000.000
52	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500F	471	172.000.000
53	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FA	471	172.000.000
54	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471	172.000.000
55	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500X	471	180.000.000
56	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XA	471	188.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471	188.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000
59	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350.000.000
60	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650F	649	225.900.000
61	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FA	649	225.900.000
62	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649	226.000.000
63	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649	225.900.000
64	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650R	649	266.000.000
65	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RA	649	246.000.000
66	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649	246.000.000
67	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 125R	125	23.000.000
68	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190.000.000
69	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125	41.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
70	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19.000.000
71	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000
72	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149	30.000.000
74	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48.000.000
75	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	399	32.000.000
76	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	954	567.000.000
77	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000
78	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51.000.000
79	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR ABS	249,74	116.900.000
80	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451.000.000
81	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551.600.000
83	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000
84	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000
86	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567.000.000
89	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000
90	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000
91	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE	1000	950.000.000
92	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RA	471	187.000.000
93	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RA	649	254.000.000
94	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240.000.000
95	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000
96	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000
97	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000
98	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13.700.000
99	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108	42.000.000
100	Xe mô tô hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80.000.000
101	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000
102	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 SUPERMOTO	693	609.000.000
103	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C150	150	92.800.000
104	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1352	702.000.000
105	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1352	383.600.000
106	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144	66.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
107	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144	75.400.000
108	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1043	419.000.000
109	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	245.000.000
110	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1043	474.000.000
111	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649	187.000.000
112	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1043	505.000.000
113	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419.000.000
114	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599	280.000.000
115	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000
116	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45.000.000
117	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99.000.000
118	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R350	320	65.000.000
119	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 (M31/3/00)	124	104.500.000
120	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000
121	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	648	183.900.000
122	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291.000.000
123	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124	35.000.000
125	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21.000.000
126	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200.000.000
127	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285.000.000
128	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSRX	600	442.000.000
129	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000
130	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1340	394.000.000
131	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1340	394.000.000
132	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250.000.000
133	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	STINGER	120	55.400.000
134	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99.000.000
135	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179.000.000
136	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UC	150	55.000.000
137	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28.300.000
138	Xe mô tô hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124	32.000.000
139	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441.300.000
140	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	124,7	23.200.000
141	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WY 125-N	124,1	32.000.000
142	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242.000.000
143	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000
144	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
145	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40.000.000
146	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43.500.000
147	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	941	275.000.000
148	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	942	259.000.000
149	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125	59.000.000
150	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C1063	1063	259.000.000
151	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C125Z	124	242.000.000
152	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185.300.000
153	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40.000.000
154	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40.000.000
155	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40.000.000
156	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43.500.000
157	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R1	998	380.000.000
158	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000
159	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SDR	195	70.000.000
160	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SS	110	55.400.000
161	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1854	535.500.000
162	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1304	30.500.000
163	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX TECH MAX	562	360.000.000
164	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 9	890	369.000.000
165	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	339.000.000
166	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176.000.000
167	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1304	252.500.000
168	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125	22.200.000
169	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50.000.000
170	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240.000.000
171	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295.000.000
172	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99.000.000
173	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRGIN A	398	240.000.000
174	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000
175	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-IXION R	155,1	55.200.000
176	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182.000.000
177	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649	182.000.000
178	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1063	252.500.000
179	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR 155R	155,09	65.400.000
180	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR155R	155,1	79.000.000
181	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240.000.000
182	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000
183	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	42.700.000
184	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	47.400.000
185	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R3	312	129.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
186	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	TODAY	49	23.000.000
187	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20.000.000
188	Xe gắn máy hai bánh	YAMAHA	VINO	49	25.500.000
189	Xe gắn máy hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000
190	Xe gắn máy hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18.000.000

Phần 4b: Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	43.300.000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124,8	82.100.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	124,8	56.700.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	61.800.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK.030 VISION	109,5	30.800.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK031 VISION	109,5	33.100.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK032 VISION	109,5	35.600.000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109,5	31.600.000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	34.200.000
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109,5	37.500.000
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	124,8	39.800.000
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	42.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	45.300.000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	43.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000
18	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149,1	46.200.000
19	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	50.100.000
20	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000
22	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	90.500.000
24	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
26	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000
27	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR 50 MMC	49	14.500.000
28	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000
29	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000
30	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000
31	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000
32	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155,1	87.900.000
34	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	93.900.000
35	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67.500.000
36	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000
37	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46.600.000
38	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000
39	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000
40	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000
41	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
42	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000
43	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000
44	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	49.600.000
45	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124,9	46.000.000
46	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	50.900.000
47	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000
48	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000
50	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000
51	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000
52	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	46.200.000
53	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109,1	19.800.000
54	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	34.200.000
55	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	48.200.000
56	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.300.000
57	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	25.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	108	16.400.000
59	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	58.800.000
60	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000
61	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	22.500.000
62	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	80.000.000
63	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	156,9	113.000.000
64	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	42.000.000
65	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	54.540.000
66	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	113,7	30.100.000
67	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	50.300.000
68	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	50.100.000
69	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	38.500.000
70	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000
71	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	38.000.000
72	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	51.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	37.000.000
74	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	19.200.000
75	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000
76	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	28.000.000
77	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	57.500.000
78	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	37.000.000
79	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	70.000.000
80	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000
81	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	48.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
82	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	49.600.000
83	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	20.200.000
84	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	26.800.000
85	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK030 VISION	109,5	30.800.000
86	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	43.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	49.500.000
88	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	13.300.000
89	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6	28.000.000
90	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	18.500.000
91	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	29.800.000
92	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7	56.900.000
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	20.500.000
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	18.500.000
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1,5	17.000.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,45	19.000.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	1,5	19.000.000
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	12.000.000
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1,45	21.600.000
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	XMEN XF	1,55	9.600.000
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1,5	17.500.000
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1,6	15.000.000
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	1,5	15.500.000